

**PHỤ LỤC SỐ III**

**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN**

(Kèm theo Quyết định số: \_\_\_\_\_ /QĐ-UBND ngày \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_ của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				Cắm lai			
			III10101			Đường kính (D) < 25 cm	m <sup>3</sup>	13.300.000	
			III10102			25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	25.990.000	
			III10103			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	34.560.000	
		III102				Cắm liên (cà gần)	m <sup>3</sup>	6.643.000	
		III103				Dáng hương (Giáng hương)	m <sup>3</sup>	24.200.000	
		III104				Du sam	m <sup>3</sup>	22.200.000	
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)			
			III10501			D < 25 cm	m <sup>3</sup>	6.110.000	
			III10502			25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	25.480.000	
			III10503			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	32.960.000	
		III106				Gụ			
			III10601			D < 25cm	m <sup>3</sup>	5.640.000	
			III10602			25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	11.460.000	
			III10603			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	15.190.000	
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D < 25 cm	m <sup>3</sup>	3.790.000	
			III10702			25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	7.900.000	
			III10703			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	13.250.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		III108			Hoàng đàn	m <sup>3</sup>	38.500.000	
		III109			Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m <sup>3</sup>	4.000.000.000	
		III110			Huỳnh đường	m <sup>3</sup>	7.980.000	
		III111			Hương			
			III1101		D < 25 cm	m <sup>3</sup>	6.930.000	
			III1102		25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	17.260.000	
			III1103		D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	22.380.000	
		III112			Hương tía	m <sup>3</sup>	15.960.000	
		III113			Lát	m <sup>3</sup>	10.550.000	
		III114			Mun	m <sup>3</sup>	16.400.000	
		III115			Muông đen	m <sup>3</sup>	6.006.000	
		III116			Pơ mu			
			III11601		D < 25 cm	m <sup>3</sup>	8.445.600	
			III11602		25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	16.380.000	
			III11603		D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	22.200.000	
		III117			Sơn huyết	m <sup>3</sup>	9.100.000	
		III118			Trai	m <sup>3</sup>	10.010.000	
		III119			Trắc			
			III11901		D < 25 cm	m <sup>3</sup>	7.440.000	
			III11902		25 cm ≤ D < 35 cm	m <sup>3</sup>	13.870.000	
			III11903		35 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	26.080.000	
			III11904		50 cm ≤ D < 65 cm	m <sup>3</sup>	67.249.000	
			III11905		D ≥ 65 cm	m <sup>3</sup>	164.580.000	
		III120			Các loại khác			
			III12001		D < 25 cm	m <sup>3</sup>	5.100.000	
			III12002		25 cm ≤ D < 35 cm	m <sup>3</sup>	8.000.000	
			III12003		35 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	11.300.000	
			III12004		D ≥ 50 cm		19.650.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
	III2				Gỗ nhóm II			
		III201			Cắm xe	m <sup>3</sup>	6.820.000	
		III202			Đình (Đình hương)			
			III20201		D < 25 cm	m <sup>3</sup>	8.930.000	
			III20202		25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	12.520.000	
			III20203		D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	15.800.000	
		III203			Lim xanh			
			III20301		D < 25 cm	m <sup>3</sup>	7.330.000	
			III20302		25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	13.040.000	
			III20303		D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	15.400.000	
		III204			Nghiến			
			III20401		D < 25 cm	m <sup>3</sup>	4.500.000	
			III20402		25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	7.850.000	
			III20403		D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	11.110.000	
		III205			Kiểm kiện			
			III20501		D < 25 cm	m <sup>3</sup>	5.460.000	
			III20502		25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	8.490.000	
			III20503		D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	14.490.000	
		III206			Da đá	m <sup>3</sup>	5.915.000	
		III207			Sao xanh	m <sup>3</sup>	6.550.000	
		III208			Sến	m <sup>3</sup>	9.280.000	
		III209			Sến mật	m <sup>3</sup>	5.850.000	
		III210			Sến mù	m <sup>3</sup>	4.190.000	
		III211			Tấu mật	m <sup>3</sup>	9.340.000	
		III212			Trai ly	m <sup>3</sup>	12.750.000	
		III213			Xoay			
			III21301		D < 25 cm		3.520.000	
			III21302		25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	4.850.000	
			III21303		D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	7.550.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		III214			Các loại khác			
			III21401		D < 25 cm	m <sup>3</sup>	4.000.000	
			III21402		25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	9.000.000	
			III21403		D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	12.000.000	
	III3				Gỗ nhóm III			
		III301			Bảng lạng	m <sup>3</sup>	4.520.000	
		III302			Cà chắc (cà chỉ)			
			III30201		D < 25 cm	m <sup>3</sup>	2.900.000	
			III30202		25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	4.000.000	
			III30203		D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	5.100.000	
		III303			Cà ổi	m <sup>3</sup>	5.600.000	
		III304			Chò chỉ			
			III30401		D < 25 cm	m <sup>3</sup>	3.080.000	
			III30402		25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	4.640.000	
			III30403		D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	9.600.000	
		III305			Chò chai	m <sup>3</sup>	5.600.000	
		III306			Chua khét	m <sup>3</sup>	5.760.000	
		III307			Dạ hương	m <sup>3</sup>	6.720.000	
		III308			Giổi			
			III30801		D < 25 cm	m <sup>3</sup>	7.920.000	
			III30802		25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	11.440.000	
			III30803		D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	16.000.000	
		III309			Dầu gió	m <sup>3</sup>	4.240.000	
		III310			Huỳnh	m <sup>3</sup>	5.600.000	
		III311			Re mít	m <sup>3</sup>	4.720.000	
		III312			Re hương	m <sup>3</sup>	4.960.000	
		III313			Săng lẻ	m <sup>3</sup>	6.720.000	
		III314			Sao đen	m <sup>3</sup>	4.720.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		III315			Sao cát	m <sup>3</sup>	3.800.000	
		III316			Trường mật	m <sup>3</sup>	5.600.000	
		III317			Trường chua	m <sup>3</sup>	5.600.000	
		III318			Vên vên	m <sup>3</sup>	4.240.000	
		III319			Các loại khác			
			III31901		D < 25 cm	m <sup>3</sup>	2.400.000	
			III31902		25cm ≤ D < 35 cm	m <sup>3</sup>	4.000.000	
			III31903		35 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	6.600.000	
			III31904		D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	8.000.000	
	III4				Gỗ nhóm IV			
		III401			Bô bô			
			III40101		Chiều dài < 2 m	m <sup>3</sup>	1.840.000	
			III40102		Chiều dài ≥ 2 m	m <sup>3</sup>	3.280.000	
		III402			Chặt khế	m <sup>3</sup>	3.800.000	
		III403			Cóc đá	m <sup>3</sup>	2.450.000	
		III404			Dầu các loại	m <sup>3</sup>	3.360.000	
		III405			Re (De)	m <sup>3</sup>	6.500.000	
		III406			Gội tía	m <sup>3</sup>	6.600.000	
		III407			Mỡ	m <sup>3</sup>	1.170.000	
		III408			Sén bo bo	m <sup>3</sup>	3.300.000	
		III409			Lim sừng	m <sup>3</sup>	3.300.000	
		III410			Thông	m <sup>3</sup>	2.680.000	
		III411			Thông lông gà	m <sup>3</sup>	5.040.000	
		III412			Thông ba lá	m <sup>3</sup>	3.140.000	
		III413			Thông nang			
			III41301		D < 35 cm	m <sup>3</sup>	1.960.000	
			III41302		D ≥ 35 cm	m <sup>3</sup>	3.840.000	
		III414			Vàng tâm	m <sup>3</sup>	6.600.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		III415			Các loại khác			
			III41501		D < 25 cm	m <sup>3</sup>	1.800.000	
			III41502		25cm ≤ D < 35 cm	m <sup>3</sup>	3.200.000	
			III41503		35cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	4.200.000	
			III41504		D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	6.000.000	
III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
		III501			Gỗ nhóm V			
			III50101		Chò xanh	m <sup>3</sup>	5.600.000	
			III50102		Chò xốt	m <sup>3</sup>	2.600.000	
			III50103		Dải ngựa	m <sup>3</sup>	3.520.000	
			III50104		Dầu	m <sup>3</sup>	4.220.000	
			III50105		Dầu đỏ	m <sup>3</sup>	3.520.000	
			III50106		Dầu đồng	m <sup>3</sup>	3.380.000	
			III50107		Dầu nước	m <sup>3</sup>	3.350.000	
			III50108		Lim vàng (lim xẹt)	m <sup>3</sup>	5.040.000	
			III50109		Muồng (Muồng cánh dạn)	m <sup>3</sup>	2.200.000	
			III50110		Sa mộc	m <sup>3</sup>	5.400.000	
			III50111		Sau sau (Táu hậu)	m <sup>3</sup>	840.000	
			III50112		Thông hai lá	m <sup>3</sup>	3.300.000	
			III50113		Các loại khác			
				III5011301	D < 25 cm	m <sup>3</sup>	1.665.000	
				III5011302	25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	2.875.000	
				III5011303	D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	5.225.000	
		III502			Gỗ nhóm VI			
			III50201		Bạch đàn	m <sup>3</sup>	2.240.000	
			III50202		Cáng lò	m <sup>3</sup>	3.420.000	
			III50203		Chò	m <sup>3</sup>	3.860.000	
			III50204		Chò nâu	m <sup>3</sup>	4.480.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
			III50205		Keo	m <sup>3</sup>	2.300.000	
			III50206		Kháo vàng	m <sup>3</sup>	2.800.000	
			III50207		Mận rừng	m <sup>3</sup>	2.125.000	
			III50208		Phay	m <sup>3</sup>	2.125.000	
			III50209		Trám hồng	m <sup>3</sup>	2.850.000	
			III50210		Xoan đào	m <sup>3</sup>	3.550.000	
			III50211		Sấu	m <sup>3</sup>	11.655.000	
			III50212		Các loại khác			
				III5021201	D < 25 cm	m <sup>3</sup>	1.202.500	
				III5021202	25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	2.450.000	
				III5021203	D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	4.625.000	
		III503			Gỗ nhóm VII			
			III50301		Gáo vàng	m <sup>3</sup>	2.625.000	
			III50302		Lông mức	m <sup>3</sup>	2.920.000	
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m <sup>3</sup>	2.640.000	
			III50304		Trám trắng	m <sup>3</sup>	2.825.000	
			III50305		Vang trứng	m <sup>3</sup>	2.950.000	
			III50306		Xoan	m <sup>3</sup>	1.820.000	
			III50307		Các loại khác			
				III5030701	D < 25 cm	m <sup>3</sup>	1.225.000	
				III5030702	25 cm ≤ D < 50 cm	m <sup>3</sup>	2.600.000	
				III5030703	D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	3.875.000	
		III504			Gỗ nhóm VIII			
			III50401		Bồ đề	m <sup>3</sup>	1.170.000	
			III50402		Bộp (đa xanh)	m <sup>3</sup>	4.640.000	
			III50403		Trụ mỏ	m <sup>3</sup>	952.000	
			III50404		Các loại khác			
				III5040401	D < 25 cm	m <sup>3</sup>	920.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
				III5040402	D ≥ 25cm	m <sup>3</sup>	2.590.000	
	III6				Cành, ngọn, gốc, rễ			
		III601			Cành, ngọn	m <sup>3</sup>	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
		III602			Gốc, rễ	m <sup>3</sup>	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
	III7				Củi	Ste = 0,7m <sup>3</sup>	647.500	
	III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801			Tre			
			III80101		D < 5 cm	Cây	9.610	
			III80102		5 cm ≤ D < 6 cm	Cây	15.780	
			III80103		6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	26.500	
			III80104		D ≥ 10 cm	Cây	36.000	
		III802			Trúc	Cây	9.250	
		III803			Nứa			
			III80301		D < 7 cm	Cây	4.000	
			III80302		D ≥ 7 cm	Cây	8.000	
		III804			Mai			
			III80401		D < 6cm	Cây	16.500	
			III80402		6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	27.750	
			III80403		D ≥ 10 cm	Cây	37.500	
		III805			Vầu			
			III80501		D < 6 cm	Cây	9.610	
			III80502		6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	18.510	
			III80503		D ≥ 10 cm	Cây	24.100	
		III806			Tranh	Cây		
		III807			Giang	Cây		
			III80701		D < 6 cm	Cây	5.500	
			III80702		6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	9.250	
			III80703		D ≥ 10 cm	Cây	16.500	

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		III808		Lô ô			
			III80801	D < 6 cm	Cây	7.320	
			III80802	6 cm ≤ D < 10 cm	Cây	13.700	
			III80803	D ≥ 10 cm	Cây	18.600	
	III9			Trâm hương, kỳ nam			
		III901		Trâm hương			
			III90101	Loại 1	Kg	440.000.000	
			III90102	Loại 2	Kg	88.000.000	
			III90103	Loại 3	Kg	17.600.000	
		III902		Kỳ nam			
			III90201	Loại 1	Kg	908.000.000	
			III90202	Loại 2	Kg	677.600.000	
	III10			Hồi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001		Hồi			
			III100101	Tươi	Kg	74.000	
			III100102	Khô	Kg	95.000	
		III1002		Quế			
			III100201	Tươi	Kg	28.750	
			III100202	Khô	Kg	105.000	
		III1003		Sa nhân			
			III100301	Tươi	Kg	132.100	
			III100302	Khô	Kg	264.000	
		III1004		Thảo quả			
			III100401	Tươi	Kg	111.000	
			III100402	Khô	Kg	352.000	
	III11			Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên			
		III1101		Bông chỉ	Kg	10.000	
		III1102		Dược liệu khác	Kg	9.000	
		III1103		Dứa dại	Kg	56.000	
		III1104		Củ khúc khế	Kg	5.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		III1105				Huyết đằng	Kg	2.000	
		III1106				Vỏ nhót	Kg	8.000	
		III1107				Cây mua tươi	Kg	1.000	
		III1108				Cây máu chó	Kg	1.500	
		III1109				Dây gục gạc	Kg	2.000	
		III1110				Rễ cây mua	Kg	2.000	
		III1111				Dây cóc	Kg	2.000	
		III1112				Chè rừng	Kg	2.000	
		III1113				Củ lông culy	Kg	2.000	
		III1114				Ngọc cầu	Kg	20.000	
		III1115				Cây Phong lan	Kg	100.000	
		III1116				Sản phẩm khác ngoài các sản phẩm nêu trên		Theo giá trên hóa đơn hoặc chứng từ hợp lý, hợp lệ	
		III1117				Đối với gỗ xẻ		Đối với gỗ xẻ được quy về gỗ tròn để xác định giá tính thuế tài nguyên. Giá tính thuế tài nguyên được tính bằng mức giá tính thuế tài nguyên của gỗ tròn có đường kính trên 50 cm thuộc nhóm, loài tương ứng quy định tại Phụ lục này	